BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6323 /BTC-NSNN	*Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2014*
V/v tham gia góp ý Dự thảo Thông tư quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	

HỎA-TỐC

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 1689
ĐẾN Ngày: 21/5/14
Chuyển: PVP Chanh

Kính gửi: Uỷ ban nhân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/04/2014 giao:"*Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công thương hướng dẫn thực hiện, kiểm tra, giám sát việc hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.*"; Bộ Tài chính đã dự thảo Thông tư quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (*đính kèm*).

Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nghiên cứu, có ý kiến tham gia Dự thảo Thông tư quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội. Ý kiến tham gia gửi về Bộ Tài chính trước ngày 23 /5/2014 để tổng hợp. Sau thời hạn này, nếu không nhận được ý kiến của địa phương thì Bộ Tài chính xin được hiểu là địa phương đã đồng ý với Dự thảo Thông tư nêu trên.

Bộ Tài chính mong nhận được sự phối hợp chặt chẽ của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương./.

Nơi nhận:	**KT.BỘ TRƯỞNG**
- Như trên;	**THỨ TRƯỞNG**
- Lưu: VT, Vụ NSNN. 68	

Nguyễn Công Nghiệp

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2014/TT-BTC	----------
	Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2014

Dự thảo
07/5/2014

THÔNG TƯ

Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội

---

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 7 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện;

Sau khi có ý kiến của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tại công văn số ...../BLĐTBXH-KHTC ngày .. tháng 5 năm 2014; Bộ Công thương tại công văn số ...../BCT-KHTC ngày .. tháng 5 năm 2014;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối tượng được hỗ trợ tiền điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt bao gồm:

a) Hộ gia đình nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 01 năm 2011

của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 – 2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nếu có (Sau đây gọi tắt là hộ nghèo).

b) Hộ gia đình chính sách xã hội được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quyết định, không thuộc diện hộ nghèo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh (Sau đây gọi tắt là hộ chính sách xã hội).

Điều 2. Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ và thời gian thực hiện

1. Mức hỗ trợ tiền điện cho mục đích sinh hoạt hàng tháng tương đương tiền điện sử dụng 30 kWh tính theo mức giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1 hiện hành là 42.000 đồng/hộ/tháng. Khi cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh giá bán lẻ điện sinh hoạt, Bộ Tài chính sẽ thông báo mức hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội sử dụng cho mục đích sinh hoạt hàng tháng để Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện.

2. Phương thức hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội: Chi trả trực tiếp theo hình thức hỗ trợ bằng tiền từng Quý đến hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.

3. Thời gian thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội được thực hiện từ ngày 01 tháng 6 năm 2014 theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội do ngân sách nhà nước đảm bảo theo nguyên tắc sau:

a) Ngân sách Trung ương: Hỗ trợ 100% kinh phí cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách và tỉnh Quảng Ngãi; hỗ trợ 50% kinh phí cho các địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách Trung ương dưới 50%.

b) Ngân sách địa phương: Những địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách Trung ương dưới 50%, cân đối ngân sách địa phương bố trí 50% kinh phí. Các địa phương còn lại, ngân sách địa phương tự đảm bảo.

2. Kinh phí tổ chức triển khai, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các Bộ, ngành và địa phương theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 4. Lập dự toán ngân sách nhà nước

1. Việc lập, phân bổ dự toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

2. Dự toán ngân sách được lập theo các chỉ tiêu, biểu mẫu kèm theo Thông tư này và phải thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán (Đối tượng; kinh phí; nguồn kinh phí) theo đúng chế độ, chính sách quy định.

3. Hàng năm, căn cứ số hộ nghèo và hộ chính sách xã hội thuộc diện hỗ trợ tiền điện được cấp có thẩm quyền quyết định và mức hỗ trợ tiền điện, Uỷ ban nhân dân cấp xã lập dự toán kinh phí hỗ trợ tiền điện gửi Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội tổng hợp dự toán ngân sách huyện. Uỷ ban nhân dân cấp huyện lập dự toán kinh phí hỗ trợ tiền điện theo biểu mẫu số 01/DT/HTTĐ cùng với dự toán ngân sách huyện gửi Sở Tài chính, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và các cơ quan có liên quan để tổng hợp cùng với dự toán ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh lập dự toán kinh phí hỗ trợ tiền điện theo biểu mẫu số 02/DT/HTTĐ cùng với dự toán ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; trong đó xác định rõ các nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương gửi Bộ Tài chính, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Căn cứ báo cáo của các địa phương và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội theo biểu mẫu số 03/DT/HTTĐ, Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan có liên quan tổng hợp dự toán ngân sách nhà nước trình Chính phủ, báo cáo Quốc hội quyết định.

Điều 5. Quản lý, cấp phát, thanh toán

1. Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội thực hiện quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

2. Căn cứ số hộ nghèo và hộ chính sách xã hội thuộc diện được hỗ trợ tiền điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo; kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo hàng năm của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội công bố, Bộ Tài chính bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.

3. Trên cơ sở kinh phí bổ sung từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định và phân bổ kinh phí cho các huyện. Căn cứ nguồn kinh phí được giao, nhu cầu kinh phí hỗ trợ tiền điện trên địa bàn, Uỷ ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và phân bổ ngân sách cho các xã (Trường hợp thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường, việc lập, quyết định dự toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2009/TT-BTC ngày 27/3/2009 của Bộ Tài chính).

4. Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền, Uỷ ban nhân dân cấp xã thông báo công khai mức hỗ trợ tiền điện và danh sách từng hộ nghèo, hộ chính sách xã hội thuộc diện được hỗ trợ tiền điện theo quy định tại Thông tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19/6/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai hỗ trợ trực tiếp của ngân sách nhà nước đối với cá nhân, dân cư.

5. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm định và ký xác nhận vào danh sách hộ nghèo và hộ chính sách xã hội thuộc diện được hỗ trợ tiền điện do Uỷ ban nhân dân cấp xã lập theo mẫu số 04 CT/HTTĐ để làm căn cứ cho Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp kinh phí cho cấp xã thực hiện chi trả (kể cả số hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội chưa nhận kỳ trước). Ngân sách cấp huyện chuyển kinh phí vào tài khoản tiền gửi của Uỷ ban nhân dân cấp xã mở tại Kho bạc Nhà nước.

6. Uỷ ban nhân dân cấp xã: Thực hiện rút kinh phí, phân công cán bộ phụ trách Lao động – thương binh và xã hội, trưởng thôn, ấp, bản tổ chức thực hiện chi trả bằng tiền mặt trực tiếp đến từng hộ nghèo và hộ chính sách xã hội thuộc diện được hỗ trợ tiền điện trên địa bàn theo định kỳ 1 Quý/1 lần và hoàn thành chi trả trước ngày 20 của tháng thứ 2 trong quý. Căn cứ điều kiện cụ thể của từng địa phương, Ủy ban nhân nhân cấp tỉnh quyết định hình thức chi trả phù hợp và thuận lợi cho hộ gia đình (Tại địa điểm tập trung hoặc tại nhà từng hộ gia đình). Số tiền hỗ trợ được cấp đủ một lần theo định mức, trực tiếp cho người nhận là chủ hộ hoặc thành viên trong hộ, trường hợp đặc biệt hộ gia đình được hỗ trợ tiền điện không có người nhận tiền trực tiếp thì viết giấy uỷ quyền cho người nhận thay, người nhận tiền phải ký nhận và ghi rõ họ tên vào danh sách hộ nhận hỗ trợ tiền điện. Các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội quy định tại Quyết số 28/2014/QĐ-TTg phải quản lý, cấp phát, thanh toán kinh phí chặt chẽ, đảm bảo đúng mục tiêu, đúng đối tượng,

theo chính sách, chế độ quy định. Uỷ ban nhân dân cấp xã phải lập danh sách cho từng hộ gia đình ký nhận, có xác nhận của trưởng thôn, ấp, bản và thực hiện đầy đủ thủ tục, chứng từ theo chế độ quy định.

7. Định kỳ quý, năm, Uỷ ban nhân dân cấp xã báo cáo theo mẫu số 05/QT/HTTĐ danh sách hộ nghèo và hộ chính sách xã hội thực chi trả, thanh toán, kết quả thực hiện trước ngày 15 của tháng cuối quý, đồng thời nộp danh sách hộ nghèo và hộ chính sách xã hội thuộc diện được hỗ trợ tiền điện mới để nhận kinh phí quý sau. Số dư kinh phí tại Ủy ban nhân dân cấp xã quý, năm trước phải được thanh toán giảm trừ vào số phải trả kỳ sau; số kinh phí thiếu được cấp bổ sung vào kỳ tiếp theo. Báo cáo gửi Uỷ ban nhân dân cấp huyện, đồng gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để lập báo cáo theo mẫu số 06/QT/HTTĐ gửi các cơ quan cấp tỉnh tổng hợp theo mẫu số 07/QT/HTTĐ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tình hình thực hiện chi trả hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội Quý trước (riêng báo cáo quý IV tổng hợp cả năm) và đề nghị bổ sung kinh phí Quý tiếp theo trước ngày 20 của tháng cuối quý trước.

Điều 6. Điều chỉnh, bổ sung kinh phí

1. Quá trình thực hiện, nếu số hộ nghèo và hộ chính sách xã hội thuộc diện được hỗ trợ tiền điện trong tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương biến động, căn cứ vào báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện điều chỉnh kinh phí cho cấp huyện, cấp xã để thực hiện chi trả kịp thời cho các hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.

2. Trường hợp số hộ nghèo và hộ chính sách xã hội thuộc diện được hỗ trợ tiền điện thực hiện trong năm cao hơn hoặc thấp hơn số đã báo cáo, căn cứ báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh tạm ứng ngân sách địa phương kịp thời chi trả hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội. Đồng thời, tổng hợp báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính điều chỉnh trong lần cấp tiếp theo.

Điều 7. Kế toán, kiểm soát và quyết toán

1. Kho bạc Nhà nước huyện có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát việc chi trả theo quy định. Hồ sơ kiểm soát chi đối với kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội gồm: Danh sách các hộ nghèo và hộ chính sách xã hội thuộc diện được hỗ trợ tiền điện được cấp có thẩm quyền phê

duyệt; Quyết định điều chỉnh hộ nghèo và hộ chính sách xã hội thuộc diện được hỗ trợ tiền điện của cơ quan có thẩm quyền trong năm (nếu có); Quyết định hỗ trợ tiền điện của Uỷ ban nhân dân cấp huyện; Hóa đơn thanh toán tiền điện kỳ trước (bản chính) của hộ chính sách xã hội; Giấy đề nghị rút kinh phí của Uỷ ban nhân dân cấp xã.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch hạch toán kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội trên địa bàn vào Chương 760, Loại 520, Khoản 528, Mục 7100, Tiểu mục 7149 và thực hiện quyết toán kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội vào ngân sách cấp huyện, không quyết toán vào ngân sách cấp xã, báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài chính theo quy định.

3. Sở Tài chính tổng hợp kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội trên địa bàn vào quyết toán ngân sách địa phương, báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 8. Tổ chức thực hiện, kiểm tra và giám sát

1. Bộ Công thương

a) Quy định và hướng dẫn thực hiện giá bán lẻ điện cho các nhóm khách hành sử dụng điện làm cơ sở xác định mức hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.

b) Hàng quý, năm tổng hợp gửi Bộ Tài chính, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội danh sách hộ gia đình có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh theo từng địa phương, trong đó: Hộ gia đình chính sách xã hội, không thuộc diện hộ nghèo có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh theo từng địa phương.

b) Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.

2. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

a) Xây dựng tiêu chí hộ chính sách xã hội thuộc diện được hỗ trợ tiền điện trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định làm căn cứ xác định hộ gia đình chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện theo quy định.

b) Hàng quý, năm tổng hợp gửi Bộ Tài chính danh sách hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (không thuộc hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh) theo từng địa phương.

c) Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.

3. Bộ Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Công thương lập dự toán, tính toán tiền hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội thuộc diện được hỗ trợ tiền điện trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

b) Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Tổ chức, chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, chi trả, giám sát, kiểm tra, thanh tra và quyết toán kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội, đảm bảo việc chi trả kịp thời, đúng đối tượng quy định.

b) Chỉ đạo các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị liên quan tạo điều kiện thuận lợi để Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, cơ quan đoàn thể xã hội các cấp ở địa phương, cộng đồng tham gia giám sát và phối hợp giám sát thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện.

c) Định kỳ thực hiện báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Lao động – Thương binh và xã hội, Bộ Công thương tình hình, kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội trên địa bàn.

5. Sở Tài chính

a) Có trách nhiệm thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, kiểm tra, thanh tra và tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội trên địa bàn.

b) Thực hiện báo cáo định kỳ tình hình, kết quả và kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội trên địa bàn.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Công thương

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Sở Công thương tổng hợp danh sách hộ nghèo và hộ chính sách xã hội thuộc diện được hỗ trợ tiền điện do Uỷ ban nhân dân cấp huyện lập báo cáo Uỷ ban dân cấp tỉnh đồng gửi Sở Tài chính.

b) Giám sát, kiểm tra, thanh tra quá trình triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện trên địa bàn.

c) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện trên địa bàn.

6. Uỷ ban nhân dân cấp huyện

a) Phê duyệt danh sách hộ nghèo, hộ chính sách xã hội thuộc diện được hỗ trợ tiền điện trên địa bàn, thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Chỉ đạo các cơ quan có liên quan và Uỷ ban nhân dân cấp xã, Kho bạc Nhà nước tổ chức theo dõi tình hình cấp phát, thanh toán kinh phí thực hiện chế độ, chính sách quy định tại Quyết số 28/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

c) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện trên địa bàn.

7. Phòng Tài chính - Kế hoạch

a) Có trách nhiệm thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, chi trả, kiểm tra và tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện trên địa bàn.

b) Thực hiện báo cáo định kỳ kết quả và kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện trên địa bàn.

8. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Công thương

a) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Phòng Công thương thẩm định danh sách hộ nghèo và hộ chính sách xã hội thuộc diện hỗ trợ tiền điện do Uỷ ban nhân dân cấp xã lập theo quy định. Tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh sách hộ nghèo, hộ chính sách xã hội thuộc diện được hỗ trợ tiền điện trên địa bàn, đồng thời báo cáo Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

b) Giám sát, kiểm tra quá trình triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện trên địa bàn.

c) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện trên địa bàn.

9. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Có trách nhiệm chi trả trực tiếp hỗ trợ tiền điện đến các hộ nghèo và hộ chính sách xã hội trên địa bàn đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng và chế độ quy định.

b) Thường xuyên cập nhật danh sách các hộ nghèo và hộ chính sách xã hội thuộc diện hỗ trợ tiền điện báo cáo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp chung.

c) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình, kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện theo quy định.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng 7 năm 2014 và áp dụng chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội thuộc diện được hỗ trợ tiền điện từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

2. Các Bộ, cơ quan Trung ương, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ quy định tại Thông tư này để chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc và chính quyền địa phương cấp dưới tổ chức thực hiện.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

***Nơi nhận*:**
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Công thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ NSNN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Công Nghiệp

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ.....

UBND HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ.....

MẪU SỐ 01-DT/HTTĐ

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

NĂM.....

STT	Các xã, phường, thị trấn	Ước thực hiện dự toán năm nay				Dự toán năm sau			
		Tổng số hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh)	*Gồm*		Tổng số tiền hỗ trợ (ngàn đồng)	Tổng số hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh)	*Gồm*		Tổng số tiền hỗ trợ (ngàn đồng)
			Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội	
A	B	1=2+3	2	3	4	5=6+7	6	7	8
1 -	Xã A								
2 -	Phường B								
..	.....								
	Tổng số								

1. Tổng số hộ nghèo; hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh):..... hộ

2. Tổng kinh phí (Viết bằng chữ):..... ngàn đồng.

....., ngày ... tháng ... năm .....

Chủ tịch UBND cấp huyện

(Ký tên, đóng dấu)

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ..... MẪU SỐ 02-DT/HTTĐ

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM.....

STT	Các huyện, quận, thị xã, thành phố	Ước thực hiện dự toán năm nay				Dự toán năm sau			
		Tổng số hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh)	*Gồm*		Tổng số tiền hỗ trợ (ngàn đồng)	Tổng số hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh)	*Gồm*		Tổng số tiền hỗ trợ (ngàn đồng)
			Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội	
A	B	1=2+3	2	3	4	5=6+7	6	7	8
1 -	Huyện A								
2 -	Huyện B								
..	.....								
	Tổng số								

1. Tổng số hộ nghèo; hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh):..... hộ

2. Tổng kinh phí (Viết bằng chữ):..... ngàn đồng.

Trong đó:

- Ngân sách Trung ương..... .....ngàn đồng.
- Ngân sách địa phương..... .....ngàn đồng.

....., ngày ... tháng ... năm .....

Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố

(Ký tên, đóng dấu)

BỘ LĐTB XH

MẪU SỐ 03-DT/HTTĐ

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

NĂM.....

STT	Các tỉnh, thành phố	Ước thực hiện dự toán năm nay				Dự toán năm sau			
		Tổng số hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh)	*Gồm*		Tổng số tiền hỗ trợ (ngàn đồng)	Tổng số hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh)	*Gồm*		Tổng số tiền hỗ trợ (ngàn đồng)
			Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội	
A	B	1=2+3	2	3	4	5=6+7	6	7	8
1 -	Tỉnh A								
2 -	Thành phố B								
..	.....								
	Tổng số								

1. Tổng số hộ nghèo; hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh):..... hộ

2. Tổng kinh phí (Viết bằng chữ):..... ngàn đồng.

Trong đó:

- Ngân sách Trung ương..... .....ngàn đồng.
- Ngân sách địa phương..... .....ngàn đồng.

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm .....

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

(Ký tên, đóng dấu)

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ .....
UBND HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ.....
UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN.....

MẪU SỐ 04-CT/HTTĐ

DANH SÁCH CÁC HỘ NGHÈO, HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NHẬN HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN
Quý ..... Năm.....

STT	Họ và tên chủ hộ	Nơi ở (thôn, ấp, bản)	Số người/hộ	Số tiền hỗ trợ (1.000 đồng)	Trong đó		Ký nhận, Ghi rõ họ và tên
					Kỳ này	Kỳ trước	
A	B	1	2	3	4	5	6
I-	**Hộ nghèo**						
1-	Nguyễn Văn A						
2-	Lê Thị B						
...	.....						
II-	**Hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh)**						
1-	Trần Ngọc C						
2-	Đỗ Thị Lan D						
...	.....						
	Tổng số						

Tổng số lượt hộ nghèo, hộ chính sách xã hội đã nhận tiền: ..... hộ. Trong đó: Số hộ đã nhận tiền kỳ này: ..... hộ; Số hộ nhận tiền các kỳ khác chuyển sang: ..... hộ, gồm: Kỳ .....năm.....là..... hộ,.....(ghi số hộ của từng kỳ chuyển sang).

Tổng số tiền (Viết bằng chữ):.....đồng.

Người lập
(Ký tên, ghi rõ hộ tên)

....., ngày ... tháng ... năm .....
Chủ tịch UBND cấp xã
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Lập 04 liên (Liên 1: Lưu UBND cấp xã, có chữ ký của các hộ gia đình tại cột 6; Liên 2 gửi phòng TCKH; Liên 3 gửi phòng LĐTBXH; Liên 4 gửi KBNN huyện)

UBND HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ..... MẪU SỐ 05-QT/HTTĐ

UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN .....

BÁO CÁO
KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
Quý ..... Năm.....

1. Kinh phí kỳ trước chuyển sang: ..... đồng

2. Kinh phí thực nhận kỳ này:..... đồng

3. Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này:..... đồng

4. Kinh phí đã sử dụng trong kỳ: :..... đồng

STT	Tên thôn, ấp, bản	Tổng số hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	*Gồm*		Tổng số tiền hỗ trợ (Đồng)
			Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh)	
A	B	1 = 2+3	2	3	4
1-	Thôn A				
2-	Bản B				
....	.....				
	Tổng số				

Tổng số lượt hộ nghèo, hộ chính sách xã hội đã nhận tiền kỳ này: ..... hộ; tổng số tiền (Viết bằng chữ) :..... đồng. Trong đó:

- Số hộ nghèo, hộ chính sách xã hội đã nhận tiền kỳ này: ..... hộ.

- Số hộ nghèo, hộ chính sách xã hội nhận tiền các kỳ khác chuyển sang: ..... hộ, gồm: Kỳ .....năm.....là..... hộ... (ghi số hộ của từng kỳ chuyển sang).

Tổng số hộ nghèo, hộ chính sách xã hội chưa nhận tiền lũy kế đến kỳ này: ..... hộ, gồm: Kỳ .....năm.....là..... hộ... (ghi số hộ của từng kỳ chuyển sang).

5. Kinh phí giảm kỳ này (nộp trả, giảm khác) :..... đồng

6. Kinh phí chưa sử dụng cuối kỳ này:..... đồng

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người chi trả
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND cấp xã
(Ký tên, đóng dấu)

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ ..... MẪU SỐ 06-QT/HTTĐ

UBND HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ .....

BÁO CÁO
KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
Quý ..... Năm.....

1. Kinh phí kỳ trước chuyển sang: ..... đồng

2. Kinh phí thực nhận kỳ này:..... đồng

3. Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này:..... đồng

4. Kinh phí đã sử dụng trong kỳ: :..... đồng

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	*Gồm*		Tổng số tiền hỗ trợ (Đồng)
			Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh)	
A	B	1 = 2+3	2	3	4
1-	**Xã A**				
2-	Phường B				
....	.....				
	Tổng số				

Tổng số lượt hộ nghèo, hộ chính sách xã hội đã nhận tiền kỳ này: ..... hộ; tổng số tiền (Viết bằng chữ) :..... đồng. Trong đó:

- Số hộ nghèo, hộ chính sách xã hội đã nhận tiền kỳ này: ..... hộ.

- Số hộ nghèo, hộ chính sách xã hội nhận tiền các kỳ khác chuyển sang: ..... hộ, gồm: Kỳ .....năm.....là..... hộ... (ghi số hộ của từng kỳ chuyển sang).

Tổng số hộ nghèo, hộ chính sách xã hội chưa nhận tiền lũy kế đến kỳ này: ..... hộ, gồm: Kỳ .....năm.....là..... hộ... (ghi số hộ của từng kỳ chuyển sang).

5. Kinh phí giảm kỳ này (nộp trả, giảm khác) :..... đồng

6. Kinh phí chưa sử dụng cuối kỳ này:..... đồng

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Phòng Tài chính – Kế hoạch
(Ký tên, đóng dấu)

Chủ tịch UBND cấp huyện
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ..... MẪU SỐ 07-QT/HTTĐ

BÁO CÁO
KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
Quý ..... Năm.....

1. Kinh phí kỳ trước chuyển sang: ..... đồng

2. Kinh phí thực nhận kỳ này:..... đồng

3. Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này:..... đồng

4. Kinh phí đã sử dụng trong kỳ: :..... đồng

STT	Tên huyện, quận, thị xã, thành phố	Tổng số hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	*Gồm*		Tổng số tiền hỗ trợ (Đồng)
			Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh)	
A	B	1 = 2+3	2	3	4
1-	Huyện A				
2-	Quận B				
....	.....				
	Tổng số				

Tổng số lượt hộ nghèo, hộ chính sách xã hội đã nhận tiền kỳ này: ..... hộ; tổng số tiền (Viết bằng chữ) :..... đồng (gồm: NSTW.....đồng; NSĐP.....đồng). Trong đó:

- Số hộ nghèo, hộ chính sách xã hội đã nhận tiền kỳ này: ..... hộ.

- Số hộ nghèo, hộ chính sách xã hội nhận tiền các kỳ khác chuyển sang: ..... hộ, gồm: Kỳ .....năm.....là..... hộ... (ghi số hộ của từng kỳ chuyển sang).

Tổng số hộ nghèo, hộ chính sách xã hội chưa nhận tiền lũy kế đến kỳ này: ..... hộ, gồm: Kỳ .....năm.....là..... hộ... (ghi số hộ của từng kỳ chuyển sang).

5. Kinh phí giảm kỳ này (nộp trả, giảm khác) :..... đồng

6. Kinh phí chưa sử dụng cuối kỳ này:..... đồng

..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Sở Tài chính
(Ký tên, đóng dấu)

Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố
(Ký tên, đóng dấu)